

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP  
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

**PHẦN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN**

**Áp dụng đối với: các Sở và đơn vị tương đương**

**/Ban quản lý dự án thuộc UBND cấp tỉnh**

**I. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ**

<b>STT</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>E</b>
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	001.T/T0402.3-SN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	002.T/T0402.4-SN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	003.Q/T0405-SN	Quý	Ngày 15 tháng 3: Báo cáo quý I Ngày 15 tháng 5: Báo cáo 6 tháng Ngày 15 tháng 9: Báo cáo 9 tháng Ngày 15 tháng 11 báo cáo năm

**Biểu số: 001.T/T0402.3-SN**

Ban hành kèm theo Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND tỉnh Bình Phước

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng báo cáo

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN  
VỐN NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Tháng ..... năm .....

Đơn vị báo cáo:

Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý dự án thuộc UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh Bình Phước

	Mã số	Kế hoạch vốn ngân sách năm..... (Tỷ đồng)	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo (Tỷ đồng)	Dự tính tháng báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo (Tỷ đồng)	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)
A	B	1	2	3	4	5 = 4:1
<b>Tổng số (01 = 02+04+05+06+07)</b>	<b>01</b>					
1. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	02					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	03					
2. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	04					
3. Vốn nước ngoài (ODA)	05					
4. Xổ số kiến thiết	06					
5. Vốn khác	07					

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 001.T/T0402.3-SN: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý là vốn đầu tư thực hiện của các dự án, công trình được phê duyệt tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong kỳ báo cáo (tháng).

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp tỉnh quản lý gồm 2 phần: (1) Vốn đầu tư từ ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho cấp tỉnh; (2) Vốn đầu tư từ ngân sách cấp tỉnh.

Vốn đầu tư thực hiện của các dự án công trình theo kế hoạch đầu tư công hàng năm được tính là khối lượng thực hiện thực tế của các dự án, công trình trong kỳ báo cáo (không phải là số liệu vốn giải ngân của dự án, công trình).

- Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý là toàn bộ danh mục các dự án, công trình được phân giao kế hoạch vốn đầu tư công tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi kế hoạch vốn từ ngân sách nhà nước do địa phương quản lý năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng trước tháng báo cáo.

Cột 3: Ghi số liệu dự tính thực hiện vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng báo cáo.

Cột 4: Ghi số liệu cộng dồn thực hiện vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 5: Ghi tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện (số liệu cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng báo cáo) so với kế hoạch vốn ngân sách năm báo cáo.

*Lưu ý:* Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ của các dự án/công trình (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước)

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập thực hiện tháng trước tháng báo cáo, dự tính tháng báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo và tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với kế hoạch.

#### **4. Nguồn số liệu**

Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý dự án thuộc UBND cấp tỉnh.











STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án (mã TABMS)	Ngành đầu tư (đầu tư cho mục đích gì thì ghi ngành đó. Ví dụ: đầu tư xây trường học: ghi ngành giáo dục; đầu tư xây bệnh viện: ghi ngành y tế; đầu tư xây đường, cầu: ghi ngành giao thông)	Loại đầu tư: mã 1: xây dựng mới công trình (đường xã, cầu cống, bệnh viện, trường học,...); mã 2: sửa chữa tài sản cố định (đường xã, nhà làm việc, bệnh viện, trường học,...); mã 3: Đầu tư khác	Chủ đầu tư	Nhóm dự án (Quan trọng quốc gia, A, B, C, khác)	Địa điểm đầu tư (quận/huyện)	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế		Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng kế hoạch vốn được phân bổ năm... (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước)	Thực hiện tháng trước báo cáo	Ước thực hiện tháng báo cáo	Thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch năm (%)
								Năm khởi công	Năm hoàn thành / dự kiến hoàn thành	Năng lực thiết kế	Đơn vị tính						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14 = (13:10)x100
	- ...																
	- ...																

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 002.T/T0402.4-SN: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

**Kế hoạch vốn đầu tư công:** Là số kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm báo cáo gồm cả kế hoạch vốn được giao trong năm và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

**Thực hiện vốn đầu tư công:** Là khối lượng thực hiện của dự án/công trình trong kỳ báo cáo (bao gồm cả khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn được giao trong năm và khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo).

*Lưu ý:* Đây không phải là số liệu giải ngân vốn đầu tư.

Báo cáo theo các dự án/công trình được giao kế hoạch vốn trong năm báo cáo và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột B: Ghi tên dự án/công trình theo từng loại dự án (dự án khởi công mới, dự án chuyển tiếp, dự án dự kiến hoàn thành trong năm).

- Cột D: Ghi ngành đầu tư (Dự án đầu tư cho mục đích gì thì ghi ngành đó).

Ví dụ: Dự án đầu tư để xây trường học thì ghi ngành giáo dục; Dự án đầu tư xây bệnh viện thì ghi ngành y tế; Dự án đầu tư xây cầu, làm đường thì ghi ngành giao thông.

- Cột 1: Ghi Loại đầu tư: mã 1: xây dựng mới công trình (đường xã, cầu cống, bệnh viện, trường học,...); mã 2: sửa chữa tài sản cố định (đường xã, nhà làm việc, bệnh viện, trường học,...); mã 3: Đầu tư khác

- Cột 2: Ghi tên chủ đầu tư.

- Cột 3: Ghi mã nhóm dự án.

- Cột 4: Địa điểm đầu tư: Ghi đủ tên xã/phường/thị trấn mà dự án/công trình thực hiện trên các xã/phường/thị trấn đó.

- Cột 9: Ghi tổng mức đầu tư được duyệt của từng dự án.

- Cột 10: Tổng kế hoạch vốn được phân bổ năm... (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước).

- Cột 11, 12, cột 13: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ của từng dự án/công trình tại cột A (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước) theo tháng báo cáo.

- Cột 14: Ghi tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư so với kế hoạch.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập thực hiện tháng trước tháng báo cáo, dự tính tháng báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo và tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với kế hoạch.

### **4. Nguồn số liệu**

Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý dự án thuộc UBND cấp tỉnh.



STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm xây dựng (Tên quận/huyện)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý trước báo cáo (Tỷ đồng)	Dự tính quý báo cáo (tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (tỷ đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (tỷ đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 003.Q/T0405-SN: NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Năng lực mới tăng của dự án/công trình là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao dự án/công trình.

### **2. Cách ghi biểu**

Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được khởi công từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 6, 7: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì

chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

- Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm.

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m<sup>2</sup> sàn.

Cột 8, 9, 10, 11: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

Cột 12: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập thực hiện quý trước quý báo cáo, dự tính quý báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo, cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo. Thời điểm báo cáo:

- Quý I: Ngày 15 tháng 3
- 6 tháng: Ngày 15 tháng 5
- 9 tháng: Ngày 15 tháng 9
- Năm: Ngày 15 tháng 11

### **4. Nguồn số liệu**

Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý dự án thuộc UBND cấp tỉnh.